



# CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 289 + 290

Ngày 01 tháng 8 năm 2024

## MỤC LỤC

Trang

### PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- |            |   |    |
|------------|---|----|
| 19-7-2024- | Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của khu phố, ấp.  | 3  |
| 19-7-2024- | Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế về bảo vệ và khen thưởng người phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng. | 30 |

### PHẦN VĂN BẢN KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- |            |  |    |
|------------|--|----|
| 15-7-2024- | Quyết định số 2681/QĐ-UBND về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của quận Tân Bình. | 32 |
|------------|--|----|

- 16-7-2024- Quyết định số 2706/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải. 52
- 19-7-2024- Quyết định số 2769/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương. 78

# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, 19 tháng 7 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

#### Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của khu phố, ấp

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

*Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố, Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; Thông tư số 05/2022/TT-BNV ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở khu phố, ấp; người trực tiếp tham gia hoạt động ở khu phố, ấp và mức khoán kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, mức kinh phí hoạt động của khu phố, ấp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 5058/TTr-SNV ngày 09 tháng 7 năm 2024; Báo cáo thẩm định số 4139/BC-STP-VB ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Sở Tư pháp và ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Ban hành Quy chế**

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của khu phố, ấp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 7 năm 2024.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4

năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của ấp, khu phố, tổ nhân dân, tổ dân phố.

**Điều 3. Trách nhiệm thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY CHẾ

**Tổ chức và hoạt động của khu phố, ấp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND  
ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

##### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của khu phố, ấp thuộc phường, xã, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) thuộc thành phố Thủ Đức, quận, huyện (sau đây gọi chung là cấp huyện) thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Khu phố, ấp nêu tại khoản 1 Điều này tương đương tổ dân phố, thôn được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

##### 2. Đối tượng áp dụng

a) Khu phố được tổ chức ở phường, thị trấn; ấp được tổ chức ở xã.

b) Người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp quy định tại khoản 1 và người trực tiếp tham gia hoạt động khu phố, ấp quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Cộng đồng dân cư tại khu phố, ấp và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tổ chức và hoạt động của khu phố, ấp trên địa bàn

Thành phố Hồ Chí Minh.

#### Điều 2. Khu phố, ấp

1. Khu phố, ấp được tổ chức ở cấp xã khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định pháp

luật.

2. Khu phố, ấp không phải là một cấp hành chính mà là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư được thành lập theo quy định của pháp luật, có chung địa bàn cư trú trong một khu vực ở cấp xã; nơi thực hiện dân chủ trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản của cộng đồng dân cư, tổ chức Nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ của các cấp chính quyền triển khai, tổ chức thực hiện.

### **Điều 3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của khu phố, ấp**

1. Thực hiện theo khoản 1 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố, cụ thể như sau:

a) Bảo đảm tính tự quản của cộng đồng dân cư, chấp hành sự quản lý nhà nước trực tiếp của Ủy ban nhân dân cấp xã, sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, hướng dẫn, triển khai công tác của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã.

b) Tuân thủ pháp luật, quy định về thực hiện dân chủ ở cơ sở, thực hiện theo quy ước của khu phố, ấp, đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch.

c) Không chia tách các khu phố, ấp đang hoạt động ổn định; thực hiện sáp nhập khu phố, ấp theo quy định của pháp luật và phù hợp với điều kiện, đặc điểm đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

d) Trường hợp khu phố, ấp do quy hoạch giải phóng mặt bằng, quy hoạch giãn dân, tái định cư hoặc điều chỉnh địa giới hành chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc do việc di dân đã hình thành các cụm dân cư mới ở nơi có địa hình chia cắt, địa bàn rộng, giao thông đi lại khó khăn thì điều kiện thành lập khu phố, ấp mới có thể thấp hơn quy định. Trong trường hợp cộng đồng dân cư mới hình thành không đủ điều kiện thành lập khu phố, ấp mới thì ghép vào khu phố, ấp liền kề.

2. Bổ sung thêm các nguyên tắc sau đây:

a) Khu phố, ấp quyết định theo đa số đối với những nội dung do Nhân dân bàn, quyết định theo quy định của pháp luật. Trưởng khu phố, Trưởng ấp là người tổ chức thực hiện những nội dung đã được Nhân dân quyết định, đồng thời chịu sự giám sát của Nhân dân trong khu phố, ấp.

b) Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, mạng xã hội hoạt động hợp pháp trong hoạt động khu phố, ấp, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cộng đồng dân cư tại khu phố, ấp.

## **Chương II**

### **TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA KHU PHỐ, ẤP**

#### **Điều 4. Tổ chức của khu phố, ấp**

Tổ chức của khu phố, ấp thực hiện theo khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố, cụ thể như sau:

1. Khu phố có quy mô số hộ dân có từ 500 hộ gia đình trở lên, mỗi khu phố có Trưởng khu phố. Căn cứ điều kiện thực tế về quản lý cộng đồng dân cư ở khu phố, yếu tố về quy mô số hộ gia đình hoặc khu phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân phường, thị trấn có thể xem xét, quyết định việc bố trí 01 Phó Trưởng khu phố.

2. Ấp có quy mô số hộ dân có từ 350 hộ gia đình trở lên, mỗi ấp có Trưởng ấp. Căn cứ điều kiện thực tế về quản lý cộng đồng dân cư ở ấp, yếu tố về quy mô số hộ gia đình hoặc ấp thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp xã có thể xem xét, quyết định việc bố trí 01 Phó Trưởng ấp.

3. Trên cơ sở thống nhất với Chi ủy chi bộ (*hoặc Chi bộ*), Ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp đề cử danh sách để Hội nghị của khu phố, ấp bầu Trưởng khu phố, ấp; tại Hội nghị này, cử tri của khu phố, ấp có thể tự ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử. Căn cứ kết quả bầu cử, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận Trưởng khu phố, ấp.

4. Phó Trưởng khu phố, Phó Trưởng ấp do Trưởng khu phố, Trưởng ấp lựa chọn sau khi thống nhất với Chi ủy chi bộ (*hoặc Chi bộ*) và Trưởng Ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp; căn cứ đề xuất của Trưởng khu phố, Trưởng ấp, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận Phó Trưởng khu phố, ấp. Phó Trưởng khu phố, ấp là người



giúp Trưởng khu phố, ấp thực hiện một số nhiệm vụ khi được phân công.

#### 5. Nhiệm kỳ của Trưởng khu phố, ấp và Phó Trưởng khu phố, ấp

Nhiệm kỳ của Trưởng khu phố, ấp và Phó Trưởng khu phố, ấp thực hiện theo khoản 9 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố, cụ thể như sau:

a) Trưởng khu phố, ấp có nhiệm kỳ là 05 năm. Trường hợp do thành lập khu phố, ấp mới hoặc khuyết Trưởng khu phố, ấp thì Ủy ban nhân dân cấp xã thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định cử Trưởng khu phố, ấp lâm thời để điều hành hoạt động của khu phố, ấp cho đến khi bầu được Trưởng khu phố, ấp trong thời hạn không quá sáu (06) tháng kể từ ngày có quyết định cử Trưởng khu phố, ấp lâm thời.

b) Nhiệm kỳ của Phó Trưởng khu phố, ấp thực hiện theo nhiệm kỳ của Trưởng khu phố, ấp.

6. Căn cứ tình hình, điều kiện thực tế của khu phố, ấp, ý kiến thống nhất và đề xuất của Chi ủy chi bộ khu phố, ấp, Ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp và Trưởng khu phố, ấp, Ủy ban nhân dân báo cáo Đảng ủy, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã thống nhất việc thực hiện chế độ kiêm nhiệm các chức danh Bí thư chi bộ, Trưởng, Phó Trưởng khu phố, ấp, Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở khu phố, ấp để thuận lợi trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ của khu phố, ấp.

#### **Điều 5. Nội dung hoạt động của khu phố, ấp**

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố, cụ thể như sau:

1. Thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; chương trình, kế hoạch về phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng đời sống văn hóa, phát triển sự nghiệp giáo dục, chăm lo, bảo vệ sức khỏe cho Nhân dân, phát huy truyền thống đền ơn, đáp nghĩa, tương thân, tương ái; thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân đối với Nhà nước; bảo đảm đoàn kết dân chủ, công khai, minh bạch, giữ vững an ninh, trật tự, an toàn xã hội và vệ sinh môi trường; giữ gìn và phát huy truyền

thống văn hóa tốt đẹp ở địa phương; xây dựng, giữ vững và phát huy danh hiệu “Khu phố văn hóa”, “Ấp văn hóa”; phòng chống các tệ nạn xã hội và xóa bỏ hủ tục lạc hậu liên quan đến khu phố, ấp. Tham gia hưởng ứng các phong trào thi đua, cuộc vận động, những công việc do cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp trên triển khai, phát động, tổ chức nhân các ngày lễ lớn của đất nước, của địa phương liên quan đến khu phố, ấp.

2. Cộng đồng dân cư ở khu phố, ấp bàn, quyết định chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng trong phạm vi cấp xã, khu phố, ấp do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức; việc xây dựng đô thị văn minh, hiện đại, xây dựng nông thôn mới, phát triển sản xuất và các công việc tự quản trong nội bộ cộng đồng dân cư phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Xây dựng và thực hiện quy ước cộng đồng của khu phố, ấp; tham gia tự quản trong việc giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội và vệ sinh môi trường; tích cực tham gia cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và các phong trào, các cuộc vận động do các tổ chức chính trị - xã hội phát động.

4. Bầu, cho thôi làm Trưởng khu phố, ấp; thành viên Ban Thanh tra Nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện dân chủ ở cơ sở theo các nội dung sau đây:

a) Công khai thông tin về những nội dung Ủy ban nhân dân cấp xã phải công khai theo quy định tại Mục 1, Chương II Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10 tháng 11 năm 2022; Kế hoạch thực hiện việc công khai thông tin của Ủy ban nhân dân cấp xã và chỉ đạo tổ chức thực hiện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Tham gia ý kiến đối với những nội dung theo quy định tại Điều 25 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10 tháng 11 năm 2022 trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định.

c) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung do Nhân dân bàn và quyết định, việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện chính sách, pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở khu phố, ấp theo quy định tại Mục 4, Chương II Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10 tháng 11 năm 2022.

6. Thực hiện theo sự lãnh đạo của chi bộ khu phố, ấp hoặc Đảng ủy cấp xã (nơi chưa có chi bộ khu phố, ấp) củng cố và duy trì hoạt động có hiệu quả các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định pháp luật.

### **Điều 6. Các hình thức hoạt động của khu phố, ấp**

1. Hoạt động của người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp; người trực tiếp tham gia hoạt động khu phố, ấp

a) Trưởng khu phố, ấp tổ chức trao đổi nhiệm vụ hoạt động khu phố, ấp mỗi tháng 01 lần. Trường hợp họp giải quyết, xử lý các vấn đề cấp bách, quan trọng đột xuất, Trưởng khu phố, ấp phải thông qua Ủy ban nhân dân cấp xã. Buổi họp do Trưởng khu phố, ấp (*hoặc Phó Trưởng khu phố, ấp được ủy quyền khi Trưởng khu phố, ấp vắng mặt có lý do chính đáng*) chủ trì, cử thư ký ghi biên bản. Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn nội dung, đề ra những công tác trọng tâm trong thời gian tới trước khi khu phố, ấp tổ chức họp.

b) Thành phần tham dự buổi họp khu phố, ấp: gồm Trưởng ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp, các tổ chức chính trị - xã hội ở khu phố, ấp; mời Bí thư chi bộ khu phố, ấp, cảnh sát khu vực; công an phụ trách ấp, khu, ấp đội trưởng, đại diện Tổ Bảo vệ an ninh, trật tự cùng tham dự. Khi cần thiết do phát sinh nhiệm vụ quan trọng, liên quan đến nhiều hoạt động của khu phố, ấp, Trưởng khu phố, ấp thống nhất với Bí thư Chi bộ, Trưởng ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp mở rộng thành viên tham dự cuộc họp.

c) Nội dung buổi họp gồm: Rà soát tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ của khu phố, ấp, tìm ra nguyên nhân, đề ra hướng khắc phục; thông tin kết quả giải quyết của cơ quan có thẩm quyền đối với các kiến nghị, đề xuất, phản ánh của Nhân dân; đồng thời triển khai công việc Ủy ban nhân dân cấp xã giao; bàn biện pháp và phân công thực hiện nhiệm vụ trong tháng tới. Biên bản cuộc họp được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận, xử lý theo quy định.

### 2. Các hình thức hoạt động của khu phố, ấp

a) Tổ chức cuộc họp của khu phố, ấp theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

b) Tổ chức phát phiếu lấy ý kiến của đại diện hộ gia đình theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

c) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư khu phố, ấp thống nhất lựa chọn theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

3. Hội nghị của khu phố, ấp được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần vào thời gian cuối năm. Công tác chuẩn bị, trình tự tổ chức được thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

Nội dung hội nghị: Thảo luận, góp ý kiến về kết quả công tác theo nội dung hoạt động quy định tại Điều 5 của Quy chế này, bàn biện pháp thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân (*đối với xã, thị trấn*), quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã, nghĩa vụ công dân và nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân cấp xã giao; ghi nhận tâm tư, nguyện vọng, kiến nghị của người dân đề xuất cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

#### 4. Các hình thức hoạt động khác

Ngoài các hình thức hoạt động quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này; căn cứ tình hình và điều kiện thực tế, khu phố, ấp có thể hoạt động thông qua các hình thức sau đây để tuyên truyền, vận động Nhân dân và tổ chức các nội dung hoạt động của khu phố, ấp:

a) Hoạt động trên hệ thống loa truyền thanh (nếu có).

b) Trao đổi trực tiếp giữa Trưởng khu phố, ấp; Phó Trưởng khu phố, ấp với hộ gia đình.

c) Gửi văn bản, tờ rơi, tờ gấp truyền truyền, vận động.

d) Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân thông qua hòm thư góp ý.

đ) Tổ chức Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc, các hoạt động sinh hoạt cộng đồng, tổ chức kỷ niệm ngày hội truyền thống, kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc, của đất nước và của địa phương, sinh hoạt truyền thống văn hóa, Tết cổ truyền của dân tộc...

### **Điều 7. Xây dựng và thực hiện Quy ước cộng đồng dân cư**

1. Quy trình, trình tự xây dựng và thực hiện Quy ước cộng đồng dân cư nêu tại Điều này thực hiện theo Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

2. Quy ước cộng đồng dân cư áp dụng cho khu phố, ấp; do Nhân dân trong khu

phố, ấp xây dựng. Trưởng khu phố, ấp căn cứ hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp xã để soạn thảo quy ước của khu phố, ấp; lấy ý kiến góp ý rộng rãi đến cử tri hoặc cử đại diện hộ gia đình khu phố, ấp; hoàn thiện, tổng hợp trước khi thông qua Hội nghị của khu phố, ấp.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã, thị trấn (*nơi có tổ chức Hội đồng nhân dân*) quyết định công nhận; trường hợp không công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Nhân dân trong khu phố, ấp có trách nhiệm cùng nhau thực hiện tốt Quy ước cộng đồng. Trưởng khu phố, ấp có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện, hàng tháng kiểm điểm việc làm được, chưa làm được, những hộ gia đình, cá nhân làm tốt hoặc chưa tốt để đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nêu gương, biểu dương hoặc nhắc nhở, làm cơ sở bình xét gia đình văn hóa hoặc đề nghị khen thưởng vào các dịp thích hợp.

### **Điều 8. Điều kiện thành lập khu phố, ấp mới**

Giữ nguyên hiện trạng các khu phố, ấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập hiện đang hoạt động ổn định, có hiệu quả. Trong trường hợp khó khăn trong công tác quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hoạt động của khu phố, ấp yêu cầu phải thành lập khu phố, ấp mới thì việc thành lập phải đạt các điều kiện sau:

1. Quy mô số hộ gia đình:

a) Đối với khu phố: theo khoản 1 Điều 4 của Quy chế này.

b) Đối với ấp: theo khoản 2 Điều 4 của Quy chế này.

Trường hợp thành lập phường, thị trấn từ xã thì chuyển các ấp hiện có của xã thành khu phố thuộc phường, thị trấn.

2. Các điều kiện khác:

a) Khu phố, ấp có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để phục vụ hoạt động cộng đồng và bảo đảm ổn định cuộc sống của người dân.

b) Ranh khu phố, ấp phải rõ ràng, tách bạch để dễ quản lý, thuận lợi cho sinh hoạt người dân.

3. Đối với trường hợp đặc thù áp dụng các tiêu chí nêu tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

### **Điều 9. Điều kiện sáp nhập, giải thể, đặt tên, đổi tên khu phố, ấp**

Việc sáp nhập, giải thể, đặt tên, đổi tên khu phố, ấp thực hiện theo quy định tại Điều 7a Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

### **Điều 10. Quy trình và hồ sơ thành lập khu phố, ấp mới**

1. Căn cứ vào nguyên tắc quy định tại Điều 3 và điều kiện thành lập khu phố, ấp tại Điều 8 của Quy chế này, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định chủ trương thành lập khu phố, ấp mới; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện giao Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Đề án thành lập khu phố, ấp. Nội dung chủ yếu của Đề án gồm:

- a) Sự cần thiết thành lập khu phố, ấp mới;
- b) Tên gọi của khu phố, ấp mới;
- c) Dân số (số hộ gia đình, số nhân khẩu) của khu phố, ấp;
- d) Các điều kiện khác quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy chế này;
- đ) Đề xuất, kiến nghị

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến của toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập khu phố, ấp mới về Đề án thành lập khu phố, ấp mới; tổng hợp các ý kiến và lập thành biên bản lấy ý kiến về Đề án.

3. Đề án thành lập khu phố, ấp mới nếu được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập khu phố, ấp mới tán thành thì Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoàn chỉnh hồ sơ (kèm theo biên bản lấy ý kiến cử tri) xin ý kiến Đảng ủy xã, thị trấn trước khi trình Hội đồng nhân cùng cấp thông qua trong kỳ họp gần nhất. Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, thị trấn, Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân huyện. Tại phường không tổ chức Hội đồng nhân dân, trong thời hạn 10 ngày làm

việc kể từ ngày lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình, Ủy ban nhân dân phường hoàn chỉnh hồ sơ thành lập khu phố mới (kèm theo biên bản lấy ý kiến cử tri) xin ý kiến Đảng ủy cùng cấp trước khi trình Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận.

Trường hợp Đề án chưa được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập khu phố, ấp mới tán thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến lần thứ hai; nếu vẫn không được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình tán thành thì trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày có biên bản lấy ý kiến lần thứ hai, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

4. Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, Ủy ban nhân dân cấp huyện có Tờ trình (kèm theo hồ sơ thành lập khu phố, ấp mới của Ủy ban nhân dân cấp xã) gửi Sở Nội vụ để thẩm định trình Ủy ban nhân dân Thành phố. Thời hạn thẩm định của Sở Nội vụ không quá mười ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân Thành phố gồm:

- a) Tờ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân Thành phố;
- b) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- c) Đề án thành lập khu phố, ấp mới;
- d) Biên bản lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình về Đề án;
- đ) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, thị trấn;
- e) Văn bản thẩm định của Sở Nội vụ.

6. Căn cứ vào hồ sơ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện và văn bản thẩm định của Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, ban hành Nghị quyết thông qua tại kỳ họp định kỳ hoặc đột xuất (nếu có) thành lập khu phố mới, ấp mới.

#### **Điều 11. Quy trình và hồ sơ sáp nhập, giải thể, đặt tên, đổi tên khu phố, ấp**

Thực hiện theo quy định tại Điều 8a Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ

chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố.

### **Điều 12. Quy trình và hồ sơ ghép cụm dân cư vào khu phố, ấp hiện có**

Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố, khoản 2 Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố, cụ thể như sau:

1. Đối với trường hợp ghép cụm dân cư vào khu phố, ấp hiện có thì sau khi có quyết định về chủ trương của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Đề án ghép cụm dân cư vào khu phố, ấp hiện có. Nội dung chủ yếu của Đề án gồm:

- a) Sự cần thiết ghép cụm dân cư vào khu phố, ấp hiện có;
- b) Dân số (số hộ gia đình, số nhân khẩu) của khu phố, ấp sau khi ghép;
- c) Đề xuất, kiến nghị.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến của toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thực hiện ghép cụm dân cư (bao gồm cụm dân cư và khu phố, ấp hiện có) về Đề án ghép cụm dân cư vào khu phố, ấp hiện có; tổng hợp các ý kiến và lập thành biên bản lấy ý kiến về Đề án.

3. Đề án ghép cụm dân cư vào khu phố, ấp hiện có nếu được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thực hiện ghép cụm dân cư tán thành thì Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoàn chỉnh hồ sơ (kèm theo biên bản lấy ý kiến cử tri) xin ý kiến Đảng ủy xã, thị trấn trước khi trình Hội đồng nhân dân xã, thị trấn thông qua tại kỳ họp gần nhất. Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, thị trấn Ủy ban nhân dân xã, thị trấn hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân huyện. Tại phường không tổ chức Hội đồng nhân dân, trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình, Ủy ban nhân dân phường hoàn chỉnh hồ sơ ghép cụm dân cư vào khu phố (kèm theo biên bản lấy ý kiến cử tri) xin ý kiến Đảng ủy cùng cấp trước khi trình Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận.

Trường hợp Đề án chưa được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thực hiện ghép cụm dân cư tán thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã



tổ chức lấy ý kiến lần thứ 2; nếu vẫn không được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình tán thành thì trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày có biên bản lấy ý kiến lần thứ 2, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

4. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Hồ sơ ghép cụm dân cư vào khu phố, ấp hiện có của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xem xét, thông qua và giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định việc ghép cụm dân cư vào khu phố, ấp hiện có.

### **Chương III**

## **TIÊU CHUẨN, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI TRƯỞNG KHU PHỐ, ẤP VÀ PHÓ TRƯỞNG KHU PHỐ, ẤP**

### **Điều 13. Tiêu chuẩn Trưởng khu phố, ấp và Phó Trưởng khu phố, ấp**

Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố, cụ thể như sau:

Trưởng khu phố, ấp và Phó Trưởng khu phố, ấp phải là người cư trú thường xuyên ở khu phố, ấp; đủ 21 tuổi trở lên, có sức khỏe, nhiệt tình và có tinh thần trách nhiệm trong công tác; có phẩm chất chính trị và phẩm chất đạo đức tốt, được Nhân dân tín nhiệm; bản thân và gia đình gương mẫu thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương; có kiến thức văn hóa, năng lực, kinh nghiệm và phương pháp vận động, tổ chức Nhân dân thực hiện tốt các công việc tự quản của cộng đồng dân cư và công việc cấp trên giao.

### **Điều 14. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng khu phố, Trưởng ấp, Phó Trưởng khu phố, Phó Trưởng ấp**

Thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày

03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố, cụ thể như sau:

1. Trưởng khu phố, ấp là người do Nhân dân trực tiếp bầu ra theo nguyên tắc bầu trực tiếp, dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật; là người đại diện cho cộng đồng dân cư tại khu phố, ấp, có trách nhiệm tổ chức Nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ cấp trên giao; chịu trách nhiệm cá nhân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình và cùng Phó Trưởng khu phố, ấp (nếu có) chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của khu phố, ấp trước chính quyền cấp xã, cấp ủy, cử tri và Nhân dân tại khu phố, ấp theo quy định của Quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Phó Trưởng khu phố, ấp (tại nơi có đủ điều kiện bố trí) là người giúp Trưởng khu phố, ấp thực hiện một số mặt công tác; chịu trách nhiệm trước Trưởng khu phố, ấp về nhiệm vụ được giao; cùng Trưởng khu phố, ấp chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của khu phố, ấp trước Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp ủy, cử tri và Nhân dân tại khu phố, ấp theo quy định của Quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan.

### 3. Nhiệm vụ của Trưởng khu phố, ấp

a) Tuyên truyền, vận động Nhân dân trong khu phố, ấp thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế, đảm bảo quốc phòng - an ninh; giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, xây dựng đô thị văn minh, xây dựng đời sống văn hóa, tham gia, hưởng ứng các phong trào thi đua, cuộc vận động do Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội phát động, tổ chức kỷ niệm các ngày truyền thống, sinh hoạt văn hóa của khu phố, ấp, các ngày lễ lớn của địa phương và của đất nước...

b) Tổ chức công khai trên hệ thống loa truyền thanh của khu phố, ấp (nếu có) hoặc bằng những hình thức khác, phù hợp với tình hình của khu phố, ấp những nội dung như: Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế và dự toán, quyết toán ngân sách hằng năm của cấp xã; việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án đối với cấp xã; các khoản huy động Nhân dân đóng góp; chủ trương, kế hoạch vay vốn cho Nhân dân để phát

triển sản xuất, tăng hộ khá, giảm hộ nghèo; phương thức và kết quả bình xét hộ nghèo được vay vốn phát triển sản xuất, trợ cấp xã hội, cấp thẻ bảo hiểm y tế; đề án thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính; kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng của cán bộ, công chức cấp xã, của người hoạt động không chuyên trách và người trực tiếp tham gia hoạt động khu phố, ấp; nội dung và kết quả tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã mà Ủy ban nhân dân cấp xã đưa ra lấy ý kiến Nhân dân theo quy định;

c) Triệu tập và chủ trì hội nghị khu phố, ấp; tổ chức thực hiện những công việc thuộc phạm vi khu phố, ấp đã được Nhân dân bàn và quyết định; bảo đảm các nội dung hoạt động của khu phố, ấp theo quy định;

d) Vận động, tổ chức Nhân dân thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở và quy ước cộng đồng của khu phố, ấp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Tập hợp, phản ánh, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết những kiến nghị, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân trong khu phố, ấp. Báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân cấp xã những hành vi vi phạm pháp luật trong khu phố, ấp;

e) Thực hiện việc lập biên bản về kết quả đã được nhân dân khu phố, ấp bàn và quyết định trực tiếp những công việc của khu phố, ấp; lập biên bản về kết quả đã được Nhân dân khu phố, ấp bàn và biểu quyết những công việc thuộc phạm vi cấp xã; báo cáo kết quả cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

g) Hằng tháng báo cáo kết quả công tác với Ủy ban nhân dân cấp xã; cuối năm phải báo cáo kết quả công tác trước hội nghị khu phố, ấp.

#### 4. Nhiệm vụ của Phó Trưởng khu phố, ấp

Phó Trưởng khu phố, ấp có trách nhiệm thực hiện một số nhiệm vụ do Trưởng khu phố, ấp phân công; thay mặt Trưởng khu phố, ấp điều hành, giải quyết công việc khi được Trưởng khu phố, ấp ủy quyền, phân công.

#### 5. Quyền hạn của Trưởng khu phố, ấp

a) Quản lý, hướng dẫn, tuyên truyền, vận động Nhân dân trong khu phố, ấp đoàn kết, xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư, giữ gìn an ninh, trật tự và an toàn xã hội; phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội; phòng cháy chữa cháy; giữ gìn vệ sinh môi trường trong khu phố, ấp, không để xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp trong nội bộ Nhân dân; vận động và tổ chức Nhân dân thực hiện tốt quy

chế dân chủ ở cơ sở; tổ chức xây dựng và thực hiện quy ước cộng đồng của khu phố, ấp theo quy định của pháp luật.

b) Đại diện cho Nhân dân phản ánh, kiến nghị, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết những ý kiến, kiến nghị, nguyện vọng chính đáng và chịu sự giám sát của Nhân dân trong khu phố, ấp

c) Tổ chức công khai đầy đủ các nội dung để Nhân dân biết các nội dung theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở và kế hoạch thực hiện những nội dung công khai của Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Được ký hợp đồng về xây dựng công trình do nhân dân trong khu phố, ấp đóng góp kinh phí đầu tư đã được hội nghị khu phố, ấp thông qua và bảo đảm các quy định liên quan của chính quyền các cấp; thực hiện thanh quyết toán thu, chi các khoản đóng góp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và công khai trong Nhân dân khu phố, ấp trong thời gian sớm nhất.

đ) Được phân công nhiệm vụ giải quyết công việc cho Phó Trưởng khu phố, ấp; được Ủy ban nhân dân cấp xã mời họp và cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến quản lý, hoạt động của khu phố, ấp; được bồi dưỡng, tập huấn về công tác tổ chức và hoạt động của khu phố, ấp.

#### 6. Quyền hạn của Phó Trưởng khu phố, ấp

Điều hành, giải quyết công việc khi được Trưởng khu phố, ấp ủy quyền; được tham dự cuộc họp của Ủy ban nhân dân cấp xã khi được mời hoặc được Trưởng khu phố, ấp ủy quyền; được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc quản lý và về hoạt động của khu phố, ấp; được bồi dưỡng, tập huấn về công tác tổ chức và hoạt động của khu phố, ấp.

#### **Điều 15. Chế độ, chính sách đối với Trưởng khu phố, ấp; Phó Trưởng khu phố, ấp.**

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố, cụ thể như sau:

1. Trưởng khu phố, ấp là những người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp được hưởng phụ cấp hàng tháng, mức phụ cấp do Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định theo quy định pháp luật. Phó Trưởng khu phố, ấp được hưởng hỗ trợ hàng tháng theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 14

tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố.

2. Trưởng khu phố, ấp; Phó Trưởng khu phố, ấp được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn những kiến thức, kỹ năng cần thiết; nếu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì được biểu dương, khen thưởng; không hoàn thành nhiệm vụ, có vi phạm khuyết điểm, không được Nhân dân tín nhiệm thì tùy theo mức độ sai phạm sẽ bị cho thôi nhiệm vụ hoặc xử lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 16. Mối quan hệ công tác của Trưởng khu phố, ấp**

1. Mối quan hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chấp hành sự quản lý nhà nước trực tiếp của Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Thường xuyên liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các văn bản chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước cấp trên và của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở.

c) Kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về tình hình mọi mặt của khu phố, ấp và đề xuất biện pháp giải quyết khi cần thiết, góp phần giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn.

2. Mối quan hệ với Chi bộ khu phố, ấp

a) Chấp hành sự lãnh đạo và kiểm tra, giám sát của Chi bộ khu phố, ấp.

b) Trao đổi, báo cáo, xin ý kiến những hoạt động của khu phố, ấp, những việc cần thiết, cấp bách cho hoạt động của khu phố, ấp để Chi bộ lãnh đạo thực hiện hoạt động khu phố, ấp đạt hiệu quả tốt nhất.

c) Định kỳ hằng quý đề nghị Bí thư chi bộ tạo điều kiện báo cáo trong cuộc họp Chi bộ khu phố, ấp hoạt động của khu phố, ấp trong quý, phương hướng quý tới.

3. Mối quan hệ với Trưởng ban công tác Mặt trận và Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở khu phố, ấp

a) Phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận và Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở khu phố, ấp tổ chức Nhân dân tham gia thực hiện các phong trào và cuộc vận động do các tổ chức này phát động.

b) Phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận và Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở khu phố, ấp trong việc vận động Nhân dân tổ chức triển khai thực hiện

nhiệm vụ chính trị - xã hội trong cộng đồng dân cư; đẩy mạnh hoạt động Ban giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật.

c) Lấy ý kiến Trưởng ban công tác Mặt trận và Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở khu phố, ấp trong việc lựa chọn nhân sự để thành lập các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật.

#### 4. Mối quan hệ với Cảnh sát khu vực, Công an cấp xã phụ trách khu phố, ấp

Phối hợp với Cảnh sát khu vực thực hiện các quy định của pháp luật về giữ gìn an ninh trật tự, tình hình, kết quả công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; hoạt động của các mô hình quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, công tác phòng cháy, chữa cháy, công tác quản lý hành chính về trật tự xã hội, các biện pháp hòa giải, giải quyết mâu thuẫn trong nội bộ Nhân dân.

#### 5. Mối quan hệ với Khu đội trưởng, Ấp đội trưởng

Phối hợp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự ở khu phố, ấp; chính sách hậu phương quân đội, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng.

#### 6. Mối quan hệ với Tổ bảo vệ an ninh, trật tự

Phối hợp với Tổ bảo vệ an ninh, trật tự thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

7. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị của Nhà nước đóng trên địa bàn và khu phố, ấp giáp ranh để tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện tốt công tác quản lý hành chính Nhà nước và các hoạt động tự quản ở khu phố, ấp.

#### 8. Mối quan hệ với Nhân dân trong khu phố, ấp

a) Quản lý, hướng dẫn, tuyên truyền, vận động Nhân dân trong khu phố, ấp đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa trong khu dân cư; giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội trong khu phố, ấp; không để xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp trong nội bộ Nhân dân; vận động và tổ chức Nhân dân thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; tổ chức xây dựng và thực hiện quy chế, quy ước cộng đồng của khu phố, ấp theo quy định của pháp luật.

b) Đại diện Nhân dân phản ánh, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết những ý kiến, kiến nghị, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân trong khu phố, ấp.

c) Tổ chức công khai đầy đủ để Nhân dân biết các nội dung theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở và kế hoạch thực hiện các nội dung công khai của Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Thường xuyên nắm bắt tình hình của các hộ dân tại khu phố, ấp để hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý địa bàn.

e) Phối hợp, trao đổi thông tin với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số cư trú tại khu phố, ấp để tuyên truyền, vận động, phát huy hiệu quả hoạt động khu phố, ấp.

9. Trưởng khu phố, ấp căn cứ Điều 5, Điều 7 của Quy chế này xây dựng quy chế phối hợp thực hiện nhiệm vụ giữa khu phố, ấp và Ban quản trị chung cư, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã để được hướng dẫn, giải quyết các khó khăn, giúp khu phố, ấp hoạt động hiệu quả, đúng quy định pháp luật.

10. Trưởng khu phố, ấp phối hợp với Tổ công nghệ số cộng đồng thực hiện nâng cao các kỹ năng ứng dụng công nghệ số, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số trong cộng đồng dân cư ở khu phố, ấp.

11. Trưởng khu phố, ấp phối hợp với Tổ hòa giải, hòa giải viên thực hiện hòa giải ở cộng đồng dân cư khu phố, ấp theo quy định Luật Hòa giải ở cơ sở.

12. Trưởng khu phố, ấp phối hợp với Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng cấp xã trong thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động khu phố, ấp và nhiệm vụ của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng cấp xã khi có yêu cầu, đề nghị phối hợp.

#### **Chương IV**

### **QUY TRÌNH BẦU, CHO THÔI LÀM TRƯỞNG KHU PHỐ, ẤP VÀ CÔNG NHẬN, CHO THÔI PHÓ TRƯỞNG KHU PHỐ, ẤP**

Thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương II Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, cụ thể như sau:

#### **Điều 17. Công tác chuẩn bị hội nghị bầu Trưởng khu phố, ấp**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm

a) Ban hành quyết định tổ chức bầu Trưởng khu phố, ấp; chủ trì, phối hợp với

Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã xây dựng kế hoạch, hướng dẫn nghiệp vụ và tổ chức triển khai kế hoạch chậm nhất 20 ngày trước ngày tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để bầu Trưởng khu phố, ấp.

b) Ban hành quyết định thành lập Tổ bầu cử chậm nhất 10 ngày trước ngày tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để bầu Trưởng khu phố, ấp sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Tổ bầu cử gồm: Đại diện Ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp làm Tổ trưởng; thành viên là đại diện các tổ chức chính trị - xã hội và đại diện hộ gia đình ở khu phố, ấp (không phải là người ứng cử Trưởng khu phố, ấp).

Các quyết định phải được thông báo đến Nhân dân ở khu phố, ấp, niêm yết tại nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng của khu phố, ấp và thông báo trên hệ thống truyền thanh hoặc bằng hình thức khác phù hợp với điều kiện của Ủy ban nhân dân cấp xã chậm nhất 07 ngày trước ngày bầu cử.

2. Trưởng ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp tổ chức cuộc họp Ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp dự kiến danh sách người ứng cử Trưởng khu phố, ấp; báo cáo cấp ủy chi bộ khu phố, ấp để thống nhất giới thiệu ít nhất 01 người ra ứng cử Trưởng khu phố, ấp; tổ chức cuộc họp Ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp sau khi có ý kiến của chi ủy chi bộ khu phố, ấp để quyết định danh sách chính thức những người ứng cử (ít nhất 01 người). Nội dung cuộc họp phải được lập thành biên bản và gửi tới Ủy ban nhân dân cấp xã chậm nhất 15 ngày trước ngày tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư.

3. Tổ bầu cử chịu trách nhiệm phát hành thư mời họp bầu Trưởng khu phố, ấp.

### **Điều 18. Tổ chức bầu cử Trưởng khu phố, ấp tại hội nghị khu phố, ấp**

1. Tổ trưởng Tổ bầu cử chủ trì hội nghị bầu Trưởng khu phố, ấp. Hội nghị bầu Trưởng khu phố, ấp được tiến hành khi có trên 50% số cử tri của khu phố, ấp hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu phố, ấp tham dự.

2. Việc bầu cử Trưởng khu phố, ấp thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Tổ trưởng tổ bầu cử đọc quyết định công bố ngày tổ chức bầu cử; quyết định thành lập Tổ bầu cử, nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ bầu cử; quyết định thành phần cử tri tham gia tổ bầu cử;

b) Tổ trưởng Tổ bầu cử thông báo về việc Trưởng khu phố, ấp đương nhiệm báo cáo tóm tắt kết quả công tác nhiệm kỳ vừa qua trước hội nghị cử tri; hội nghị cử tri



thảo luận về công tác nhiệm kỳ vừa qua của Trưởng khu phố, ấp;

c) Tổ trưởng Tổ bầu cử nêu tiêu chuẩn của Trưởng khu phố, ấp;

d) Đại diện Ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp giới thiệu danh sách những người ra ứng cử Trưởng khu phố, ấp. Tại hội nghị này, cử tri có thể tự ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử;

đ) Hội nghị thảo luận, cho ý kiến về những người ứng cử. Trên cơ sở các ý kiến của cử tri, Tổ bầu cử ấn định danh sách những người ứng cử để hội nghị biểu quyết. Việc biểu quyết số lượng và danh sách những người ứng cử thực hiện bằng hình thức giơ tay và có giá trị khi có trên 50% số cử tri tham dự hội nghị biểu quyết đồng ý;

e) Tiến hành bầu Trưởng khu phố, ấp:

Việc bầu cử có thể bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do hội nghị quyết định;

Nếu bầu bằng hình thức giơ tay, Tổ bầu cử trực tiếp kiểm đếm số người giơ tay biểu quyết. Người trúng cử Trưởng khu phố, ấp là người có số biểu quyết cao nhất và được trên 50% cử tri tham dự biểu quyết.

Nếu bầu bằng hình thức bỏ phiếu kín, Tổ bầu cử làm nhiệm vụ kiểm phiếu. Tổ bầu cử tiến hành kiểm phiếu tại nơi bỏ phiếu ngay sau khi kết thúc bỏ phiếu; mời đại diện cử tri không phải là người ứng cử có mặt tại đó chứng kiến việc kiểm phiếu.

Kiểm phiếu xong, Tổ bầu cử lập biên bản kiểm phiếu. Biên bản kiểm phiếu phải ghi rõ: Tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình của khu phố, ấp; số cử tri tham gia hội nghị; số phiếu phát ra; số phiếu thu vào; số phiếu hợp lệ; số phiếu không hợp lệ; số phiếu và tỷ lệ bầu cho mỗi người ứng cử so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình toàn ấp, khu phố.

Người trúng cử Trưởng khu phố, ấp là người có số phiếu cao nhất và đạt trên 50% số phiếu bầu hợp lệ so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình tham dự.

Biên bản kiểm phiếu lập thành 3 bản, có chữ ký của các thành viên Tổ bầu cử.

g) Tổ trưởng Tổ bầu cử lập báo cáo kết quả bầu Trưởng khu phố, ấp, kèm theo biên bản kiểm phiếu gửi ngay đến Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

3. Trường hợp kết quả bầu cử không có người nào đạt trên 50% cử tri biểu quyết hoặc số phiếu bầu hợp lệ so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình tham dự thì tiến hành bầu cử lại. Ngày bầu cử lại do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định, nhưng chậm nhất không quá 15 ngày, kể từ ngày tổ chức bầu cử lần đầu.

Nếu tổ chức bầu lần thứ hai mà vẫn không bầu được Trưởng khu phố, ấp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cử Trưởng khu phố lâm thời để điều hành hoạt động của khu phố, ấp cho đến khi bầu được Trưởng khu phố, ấp mới.

Trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày cử Trưởng khu phố, ấp lâm thời, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tổ chức bầu Trưởng khu phố, ấp mới. Quy trình bầu Trưởng khu phố, ấp mới thực hiện quy định tại Điều 15 và khoản 1, 2 Điều này.

### **Điều 19. Việc công nhận kết quả bầu cử**

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Tổ trưởng Tổ bầu cử, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ra quyết định công nhận người trúng cử Trưởng khu phố, ấp hoặc quyết định bầu cử lại; trường hợp không ra quyết định công nhận hoặc quyết định bầu cử lại thì phải trả lời bằng văn bản và nêu lý do.

Trưởng khu phố, ấp chính thức hoạt động khi có quyết định công nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

### **Điều 20. Quy trình cho thôi Trưởng khu phố, ấp**

1. Trưởng khu phố, ấp được cho thôi làm nhiệm vụ theo các lý do sau:

a) Do sức khỏe, do hoàn cảnh gia đình và lý do khác theo nguyện vọng cá nhân; có đơn gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nêu rõ lý do xin thôi.

b) Trưởng ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp gửi Biên bản họp của Ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét cho thôi trong trường hợp Trưởng khu phố, ấp không còn được Nhân dân tín nhiệm, không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm quyền làm chủ của Nhân dân, tham nhũng, lãng phí, không phục tùng sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã, các quy định của cấp trên, vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc khi có ít nhất 50% tổng số hộ gia đình hoặc đại diện hộ gia đình trong khu phố, ấp kiến nghị.

2. Thủ tục, trình tự tổ chức việc cho thôi:

a) Người xin thôi phải có đơn, trong đó nêu rõ lý do của việc xin thôi chức danh Trưởng khu phố, ấp gửi Chủ tịch Ủy ban nhân cấp xã;

b) Việc cho thôi Trưởng khu phố, ấp được thực hiện tại hội nghị của khu phố, ấp. Trưởng ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp chủ trì hội nghị cho thôi Trưởng khu phố, ấp. Trường hợp Trưởng khu phố, ấp đồng thời là Trưởng ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã triệu tập và chủ trì cuộc họp sau khi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp;

Hội nghị cho thôi Trưởng khu phố, ấp được tiến hành khi có trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình khu phố, ấp tham dự.

c) Trình tự hội nghị cho thôi Trưởng khu phố, ấp:

Trưởng ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp chủ trì hội nghị, nêu lý do, yêu cầu của hội nghị;

Trưởng khu phố, ấp trình bày lý do của việc xin thôi; trường hợp người xin thôi không đến tham dự được thì phải báo rõ lý do với Trưởng ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp. Trong trường hợp này, người chủ trì đọc đơn xin thôi;

Hội nghị thảo luận, đánh giá quá trình hoạt động của Trưởng khu phố, ấp;

Hội nghị tiến hành biểu quyết. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do hội nghị quyết định. Hội nghị cử Tổ kiểm phiếu từ 03 đến 05 người làm nhiệm vụ;

Trường hợp có trên 50% so với tổng số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong toàn khu phố, ấp tham dự tán thành việc cho thôi Trưởng khu phố, ấp thì Trưởng ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, cho thôi.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Trưởng ban công tác Mặt trận ở khu phố, ấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phải xem xét, ra quyết định công nhận kết quả cho thôi chức danh Trưởng khu phố, ấp và quyết định cử Trưởng khu phố, ấp lâm thời để điều hành hoạt động của khu phố, ấp; trường hợp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã không ra quyết định công nhận kết quả cho thôi thì phải trả lời bằng văn bản và nêu lý do;

Việc bầu Trưởng khu phố, ấp mới phải được tiến hành trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn ra quyết định công nhận kết quả cho thôi Trưởng khu phố, ấp. Quy trình bầu Trưởng khu phố, ấp mới thực hiện

theo quy định Điều 17 và Điều 18 của Quy chế này.

**Điều 21. Quy trình công nhận, cho thôi Phó Trưởng khu phố, ấp**

Việc công nhận, cho thôi Phó Trưởng khu phố, ấp do Trưởng khu phố, ấp đề xuất Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

**Điều 22. Kinh phí tổ chức bầu, cho thôi Trưởng khu phố, ấp**

Ngân sách Thành phố bố trí dự toán kinh phí để tổ chức thực hiện theo phân cấp ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành và được cân đối theo nhiệm kỳ.

**Chương V**  
**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành khu phố, ấp được thành lập theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố tiếp tục giữ nguyên cơ cấu tổ chức cho đến khi bầu ra Trưởng khu phố, ấp, công nhận Phó Trưởng khu phố, ấp theo quy định tại Quy chế này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành áp dụng trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung thay thế thì áp dụng theo các quy định của văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành đã được sửa đổi, bổ sung thay thế.

**Điều 24. Trách nhiệm của các cơ quan, địa phương**

1. Sở Nội vụ

a) Theo dõi việc thực hiện các quy định của Quy chế này; định kỳ hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Nội vụ trong tháng 12.

b) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện trong việc tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện

Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này trên địa bàn thành phố Thủ Đức, quận, huyện; định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố về tình hình tổ chức, hoạt động của khu phố, ấp trên địa bàn và việc thực hiện Quy chế này (qua Sở Nội vụ tổng hợp) trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

### 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn

a) Triển khai Trưởng khu phố, ấp thực hiện các quy định của Quy chế này.

b) Quản lý, chỉ đạo hoạt động của Trưởng khu phố, ấp trên địa bàn theo quy định của pháp luật và theo Quy chế này. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức và hoạt động của khu phố, ấp trên địa bàn. Định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện về tình hình tổ chức, hoạt động của khu phố, ấp trên địa bàn và việc thực hiện Quy chế này trước ngày 05 tháng 12 hằng năm.

c) Chỉ đạo, phân công công chức và những người hoạt động không chuyên trách tại phường, xã, thị trấn tham gia và phối hợp chặt chẽ với Trưởng khu phố, ấp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động khu phố, ấp.

d) Tổ chức giao ban hằng tháng giữa Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn với Trưởng khu phố, ấp, các lực lượng khác ở phường, xã, thị trấn để nắm bắt thông tin, chỉ đạo kịp thời hoạt động tại khu phố, ấp; trao đổi, thông tin các nhiệm vụ, phong trào triển khai trên địa bàn phường, xã, thị trấn; các nội dung cần lưu ý liên quan đến hoạt động khu phố, ấp để Trưởng khu phố, ấp thông tin, trao đổi kịp thời đến người dân bằng nhiều hình thức.

đ) Đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện, định kỳ báo cáo kết quả hoạt động khu phố, ấp, tổng hợp và kiến nghị, đề xuất để cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế.

#### **Điều 25. Tổ chức thực hiện**

Các sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn có trách nhiệm tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện Quy chế này. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời tổng hợp và gửi báo cáo, kiến nghị về Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Nội vụ) để bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2024

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2010  
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế về bảo vệ  
và khen thưởng người phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật  
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ  
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5  
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật  
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Chánh Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số  
10/TTr-TTTP-VP ngày 04 tháng 6 năm 2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại  
Báo cáo số 1959/BC-STP-KTrVB ngày 09 tháng 4 năm 2024,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế về bảo vệ và khen thưởng người phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2024./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

## PHẦN VĂN BẢN KHÁC

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2681/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của quận Tân Bình

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP



ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 -2025;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016, số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018, số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018, số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019, số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019, số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020, số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021, số 58/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022, số 59/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022, số 26/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023, số 27/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023);

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4540/TTr-TNMT-QLĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024 và Công văn số 4775/STNMT-QLĐ ngày 22 tháng 5 năm 2024; Ủy ban nhân dân quận Tân Bình tại

Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2024 và Công văn số 976/UBND-ĐT ngày 03 tháng 5 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của quận Tân Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

*(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận Tân Bình có trách nhiệm thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

### **Điều 3.**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Xuân Cường**

PHỤ LỤC  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA QUẬN TÂN BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định 2681/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	LOẠI ĐẤT																	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		2.243,09	36,31	199,67	25,43	240,99	30,20	57,18	47,65	40,03	50,12	84,53	58,27	143,64	131,17	80,23	1.017,67
1	Đất nông nghiệp	NNP																
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
	Trong đó:	LUC																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2.243,09</b>	<b>36,31</b>	<b>199,67</b>	<b>25,43</b>	<b>240,99</b>	<b>30,20</b>	<b>57,18</b>	<b>47,65</b>	<b>40,03</b>	<b>50,12</b>	<b>84,53</b>	<b>58,27</b>	<b>143,64</b>	<b>131,17</b>	<b>80,23</b>	<b>1.017,67</b>
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	524,18	3,01	16,26		98,77		0,02			0,00			51,24	18,44	0,16	336,29
2.2	Đất an ninh	CAN	2,86		1,07		0,60					0,20	0,08	0,02		0,63	0,26	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,46	1,93	34,08	0,19	15,27	0,04	2,26	0,52	4,41	0,45	2,31	0,65	0,23	5,92	0,48	7,73
2.6	Đất cơ sở	SKC	36,73	0,78	1,78		0,32	0,02	8,27	2,37	0,50	1,14	0,53	2,67		0,38	8,13	9,84



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,48	0,21	0,43		2,99	0,03				0,06	0,91	0,05		0,75		0,06
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,06	0,16	0,02	0,01	0,44	0,02	0,04	6,27	0,01	0,12	0,01	0,02	0,02	0,14	0,68	0,09
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,69	1,03	1,07	0,23	10,06	0,41	4,48	1,27	0,25	1,79	1,56	1,07	3,60	3,37	1,15	3,36
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,68		0,07			0,30	0,15			0,06					1,10	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	2,94	0,02	2,40		0,02	0,01	0,01	0,02		0,09		0,01	0,00	0,37		
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,15				0,02		0,02		0,02	0,06			0,01		0,01	0,02
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ	DKG																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	<i>quốc gia</i>																	
2.9.10	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>3,64</i>				<i>0,27</i>					<i>0,57</i>	<i>2,80</i>					
2.9.11	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,113</i>										<i>0,03</i>					<i>0,08</i>
2.9.12	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>13,40</i>	<i>0,21</i>	<i>1,04</i>	<i>0,75</i>	<i>0,64</i>	<i>0,65</i>	<i>0,96</i>	<i>2,83</i>	<i>0,73</i>	<i>0,31</i>	<i>1,22</i>	<i>0,87</i>	<i>2,50</i>	<i>0,07</i>	<i>0,27</i>	<i>0,35</i>
2.9.13	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>2,72</i>		<i>0,00</i>						<i>0,32</i>		<i>0,98</i>		<i>0,01</i>	<i>0,00</i>	<i>0,06</i>	<i>1,35</i>
2.9.14	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>																
2.9.15	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,01</i>													<i>0,01</i>		



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,63			1,15	0,02		0,04	0,05	1,52	0,19	0,07	0,08		0,30	0,82	0,40
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,63	0,03	0,09	0,02	0,05	0,02	0,07	0,00	0,01	0,01	0,04	0,06	0,06	0,04	0,07	0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,72	0,14	8,23	0,01	0,25	0,08	1,21		0,04	0,04	0,77		0,22	0,22	0,15	0,36
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	668,64	21,13	60,60	16,18	46,47	20,11	28,59	24,82	23,45	35,04	54,12	40,75	55,87	70,34	46,01	125,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,79	0,67	0,71	0,06	1,22	0,07	0,18	0,29	0,20	0,28	0,43	0,17	0,19	1,37	0,67	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,16		0,09		0,05			0,00						0,02		
2.17	Đất xây	DNG	0,08				0,08											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	dụng cơ sở ngoại giao																	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,52	0,01		0,00	0,00	0,08	0,04	0,00	0,09	0,05	0,02	0,00			0,12	0,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,39			1,16		1,30										2,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>																

## 2. Kế hoạch thu hồi đất các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1,58</b>															<b>1,58</b>
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,90															0,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,68															0,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>22,55</b>		<b>0,25</b>		<b>8,41</b>	<b>0,29</b>		<b>0,38</b>					<b>2,38</b>	<b>2,97</b>	<b>0,38</b>	<b>7,48</b>
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,35				6,383								2,06	1,41		3,50
2.2	Đất an ninh	CAN	0,04													0,04		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,02		0,06		0,49	0,01		0,004					0,04	0,02	0,073	0,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04														0,004	0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,52				0,21	0,06		0,15						0,08	0,01	0,012
	<i>Trong đó:</i>																	
2.9.1	Đất giao thông	DGT																
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL																
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,18				0,10									0,08		
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10							0,10								
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,22				0,11	0,06		0,05								
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT																
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,001							0,001								
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,01															0,01
2.9.9	Đất xây dựng kho	DKG																



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(24)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	thôn																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	7,44		0,10		1,33	0,22		0,20					0,28	1,42	0,28	3,61
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05				0,005			0,02							0,02	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,003							0,003								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>																	
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				P1	P2	P3	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P10	P11	P12	P13	P14	P15
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>																
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>																
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,29</b>				<b>0,01</b>										<b>0,01</b>	<b>0,27</b>

*Ghi chú: -(a): gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;  
- PKO: là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;*

**4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:**

Trên địa bàn quận Tân Bình không còn diện tích đất chưa sử dụng./.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2706/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đường bộ  
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 8961/TTr-SGTVT ngày 11 tháng 7 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 20 thủ tục hành chính lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải, gồm: 19 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và 01 thủ tục hành chính bãi bỏ.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://hochiminhcity.gov.vn/> (Bộ thủ tục hành chính chuẩn hóa).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố các thủ tục:

- Thứ tự A.8, A.9, A.10, A.11, A.12, A.13, A.14, A.15, A.16 tại danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 3321/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải.

- Thứ tự A.1, A.2, A.3, A.4, A.5, A.6, A.7, A.8, A.9 tại danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải.

- Thứ tự B.II.2 tại danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 5643/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải được chuẩn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ  
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2706/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế	Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp IDP đúng theo quy định	Sở Giao thông vận tải (Địa chỉ: 252 đường Lý Chính Thắng, phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh).	Lệ phí cấp giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 06/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế;</li> <li>- Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.</li> <li>- Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.</li> <li>- Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT ngày 20/01/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 06/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cấp, sử dụng giấy</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					<p>phép lái xe quốc tế và Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.</p> <p>-Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái;</p> <p>-Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.</p> <p>- Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Thông tư quy định về phí, lệ phí của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhằm khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến.</p> <p>- Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 10/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
2	Cấp lại Giấy phép lái xe Quốc tế	Không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp IDP đúng theo quy định	Sở Giao thông vận tải (Địa chỉ: 252 đường Lý Chính Thắng, phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh).	Lệ phí cấp giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 06/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế;</li> <li>- Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.</li> <li>- Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.</li> <li>- Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT ngày 20/01/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 06/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế và Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.</li> <li>- Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải</li> </ul>



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					<p>đường bộ, phương tiện và người lái;</p> <p>- Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.</p> <p>- Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Thông tư quy định về phí, lệ phí của Bộ trưởng Bộ Tài chính nhằm khuyến khích sử dụng dịch vụ công trực tuyến.</p> <p>- Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 10/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>
3	Đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ	Sau 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải (Địa chỉ: 252 đường Lý Chính Thắng, phường 9,	Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 72/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 27/5/2011 của Bộ Tài chính - Bộ Giao thông	<p>- Thông tư số 06/2011/TT-BGTVT ngày 07/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ.</p> <p>- Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	cho người điều khiển xe máy chuyên dùng trường hợp Cơ sở đào tạo đã cấp Chứng chỉ không còn hoạt động		Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh).	vận tải hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đào tạo lái xe cơ giới đường bộ.	<p>lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái.</p> <p>- Thông tư liên tịch số 72/2011/TTLT-BTC-BGTVT ngày 27/5/2011 của Bộ Tài chính - Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đào tạo lái xe cơ giới đường bộ.</p> <p>- Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 10/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>
4	Cấp mới Giấy phép lái xe	Chậm nhất không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch và trả giấy phép lái xe sau khi người đạt kết quả kỳ sát hạch đã hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí cấp giấy phép lái xe	Sở Giao thông vận tải (Địa chỉ: 252 đường Lý Chính Thắng, phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh).	<p>* Lệ phí cấp giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần.</p> <p>* Phí sát hạch lái xe:</p> <p>- Đối với thi sát hạch lái xe mô tô (hạng xe A1, A2, A3, A4):</p> <p>+ Sát hạch lý thuyết: 60.000 đồng/lần;</p>	<p>- Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.</p> <p>- Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.</p> <p>- Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Sát hạch thực hành: 60.000 đồng/lần.</li> <li>- Đối với thi sát hạch lái xe ô tô (hạng xe B1, B2, C, D, E, F):</li> <li>+ Sát hạch lý thuyết: 100.000 đồng/lần;</li> <li>+ Sát hạch lái xe ô tô bằng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông 100.000 đồng/lần;</li> <li>+ Sát hạch trong hình 350.000 đồng/lần;</li> <li>+ Sát hạch trên đường giao thông công cộng: 80.000 đồng/lần.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>đường bộ, phương tiện và người lái;</li> <li>- Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.</li> <li>- Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 10/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
5	Cấp lại Giấy phép lái xe	<p>- Trường hợp cấp lại Giấy phép lái xe bị mất, còn thời hạn sử dụng hoặc quá thời hạn sử dụng dưới 03 tháng:</p> <p>+ Sau thời gian 02 tháng kể từ ngày nộp đủ hồ sơ, chụp ảnh và nộp lệ phí theo quy định, nếu không phát hiện giấy phép lái xe đang bị các cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý; có tên trong hồ sơ của cơ quan quản lý sát hạch, thì được cấp lại giấy phép lái xe;</p> <p>+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được xét cấp lại giấy phép lái xe, Sở Giao thông vận</p>	<p>Sở Giao thông vận tải:</p> <p>- Số 252 đường Lý Chính Thắng, phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Số 08 đường Nguyễn Anh Thủ, phường Trung Mỹ Tây, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Số 111 đường Tân Sơn Nhì,</p>	<p>* Trường hợp cấp lại giấy phép lái xe bị mất, còn thời hạn sử dụng hoặc quá thời hạn sử dụng dưới 03 tháng:</p> <p>Lệ phí cấp giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần</p> <p>* Trường hợp giấy phép lái xe bị mất, quá thời hạn sử dụng từ 03 tháng trở lên:</p> <p>- Phí sát hạch lái xe:</p> <p>+ Đối với thi sát hạch lái xe các hạng xe A1, A2, A3, A4: Sát hạch lý thuyết: 60.000 đồng/lần; Sát hạch thực hành: 60.000 đồng/lần;</p>	<p>- Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.</p> <p>- Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.</p> <p>- Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái;</p> <p>- Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.</p> <p>- Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 10/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		<p>tải thực hiện cấp lại giấy phép lái xe và trả giấy phép lái xe khi người lái xe đã hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí cấp giấy phép lái xe; trường hợp không cấp lại giấy phép lái xe thì phải trả lời và nêu rõ lý do.</p> <p>- Trường hợp cấp lại Giấy phép lái xe quá thời hạn sử dụng; Giấy phép lái xe bị mất, quá thời hạn sử dụng từ 3 tháng trở lên: 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch và trả giấy phép lái xe sau khi người đạt kết quả kỳ sát hạch đã hoàn thành nghĩa vụ nộp lệ phí cấp giấy phép lái xe.</p>	<p>phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.</p>	<p>+ Đối với thi sát hạch lái xe ô tô (hạng xe B1, B2, C, D, E, F): Sát hạch lý thuyết: 100.000 đồng/lần; Sát hạch thực hành trong hình: 350.000 đồng/lần; Sát hạch thực hành trên đường giao thông: 80.000 đồng/lần; Sát hạch lái xe ô tô bằng phần mềm mô phỏng các tình huống giao thông: 100.000 đồng/lần.</p> <p>- Lệ phí cấp giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần.</p>	<p>quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
6	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	Không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải: - Số 252 đường Lý Chính Thắng, phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. - Số 08 đường Nguyễn Anh Thủ, phường Trung Mỹ Tây, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. - Số 111 đường Tân Sơn Nhì,	Lệ phí cấp giấy phép lái xe: - Nộp trực tiếp: 135.000 đồng/lần - Nộp trực tuyến: 115.000 đồng/lần	- Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ. - Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT ngày 20/01/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 06/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế và Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ. - Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái; - Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng. - Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 10/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.		bổ thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.
7	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	Không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải: - Số 252 đường Lý Chính Thắng, phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. - Số 08 đường Nguyễn Anh Thủ, phường Trung Mỹ Tây, quận	Lệ phí cấp giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.</li> <li>- Thông tư số 01/2021/TT-BGTVT ngày 20/01/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 06/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế và Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.</li> <li>- Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái;</li> <li>- Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			<p>12, Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Số 111 đường Tân Sơn Nhì, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.</p>		<p>thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.</p> <p>- Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 10/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>
8	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	Không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định	<p>Sở Giao thông vận tải:</p> <p>- Số 252 đường Lý Chính Thắng, phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Số 08</p>	Lệ phí cấp giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần	<p>- Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đạo tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.</p> <p>- Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái;</p> <p>- Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại</p>



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			<p>đường Nguyễn Anh Thủ, phường Trung Mỹ Tây, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>- Số 111 đường Tân Sơn Nhì, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.</p>		<p>phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.</p> <p>- Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 10/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>
9	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	Không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải (Địa chỉ: 252 đường Lý Chính Thắng, phường 9,	Lệ phí cấp giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần	<p>- Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đạo tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.</p> <p>- Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh).		<p>lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái;</p> <p>- Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.</p> <p>- Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 10/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>
10	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch lái xe vào Việt Nam	Không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải (Địa chỉ: 252 đường Lý Chính Thắng, phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh).	Lệ phí cấp giấy phép lái xe: 135.000 đồng/lần	<p>- Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.</p> <p>- Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.</p> <p>- Thông tư số 05/2024/TT-BGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					<p>sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái;</p> <p>- Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.</p> <p>- Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 10/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>
11	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	<p>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ, viết giấy hẹn kiểm tra: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;</p> <p>- Thời hạn kiểm tra: không quá 05 ngày kể từ ngày viết giấy hẹn; trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập</p>	Sở Giao thông vận tải (Địa chỉ: số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh).	Lệ phí cấp lần đầu giấy đăng ký kèm theo biển số: 200.000 đồng/lần/phương tiện.	<p>- Thông tư số 22/2019/TT- BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng.</p> <p>- Thông tư số 05/2024/TTBGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái.</p> <p>- Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		<p>kết ngoài địa phương cấp đăng ký: thời hạn kiểm tra không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị;</p> <p>- Thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký, biển số: 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc nhận được kết quả kiểm tra đối với trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký.</p>			<p>phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.</p> <p>- Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 10/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>
12	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có	<p>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ, viết giấy hẹn kiểm tra: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;</p> <p>- Thời hạn kiểm tra: không quá 05 ngày</p>	Sở Giao thông vận tải (Địa chỉ: số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận	Lệ phí cấp có thời hạn giấy đăng ký kèm theo biển số: 200.000 đồng/lần/phương tiện.	<p>- Thông tư số 22/2019/TT- BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng.</p> <p>- Thông tư số 05/2024/TTBGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	thời hạn	<p>kể từ ngày viết giấy hẹn; trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký: thời hạn kiểm tra không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị;</p> <p>- Thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký, biên số: 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc nhận được kết quả kiểm tra đối với trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký.</p>	1, Thành phố Hồ Chí Minh).		<p>đường bộ, phương tiện và người lái.</p> <p>- Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.</p> <p>- Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 10/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>
13	Cấp Giấy chứng nhận đăng	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Giao thông vận tải (Địa chỉ:	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kèm theo biên	- Thông tư số 22/2019/TT- BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	ký tạm thời xe máy chuyên dùng		số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh).	số tạm thời: 70.000 đồng/lần/phương tiện.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 05/2024/TTBGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái.</li> <li>- Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.</li> <li>- Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 10/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</li> </ul>
14	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	- Trường hợp thay đổi các thông tin liên quan đến chủ sở hữu (không thay đổi chủ sở hữu); Giấy chứng nhận đăng ký hoặc biển số bị hỏng: + Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký:	Sở Giao thông vận tải (Địa chỉ: số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lệ phí đổi giấy đăng ký kèm theo biển số: 200.000 đồng/lần/phương tiện;</li> <li>- Lệ phí đổi giấy đăng ký không kèm theo biển số: 50.000</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 22/2019/TT- BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng.</li> <li>- Thông tư số 05/2024/TTBGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái.</li> <li>- Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07/6/2023 của</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		<p>03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định;</p> <p>+ Cấp đổi biển số: trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định.</p> <p>- Trường hợp cải tạo, thay đổi màu sơn:</p> <p>+ Thời hạn kiểm tra hồ sơ, viết giấy hẹn: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;</p> <p>+ Thời hạn kiểm tra: 05 ngày kể từ ngày viết giấy hẹn; trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương thời hạn kiểm tra không quá</p>	<p>Minh).</p>	<p>đồng/lần/phương tiện;</p> <p>- Lệ phí đóng lại số khung, số máy: 50.000 đồng/lần/phương tiện.</p>	<p>Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.</p> <p>- Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 10/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		<p>05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.</p> <p>+ Thời hạn cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biên số: 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc nhận được kết quả kiểm tra đối với trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký.</p>			
15	<p>Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biên số xe máy chuyên dùng bị mất</p>	<p>- Thời hạn Sở thực hiện đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Giao thông vận tải: 02 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ;</p> <p>- Thời hạn đăng tải: 15 ngày;</p> <p>- Thời hạn cấp lại</p>	<p>Sở Giao thông vận tải (Địa chỉ: số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh).</p>	<p>- Lệ phí cấp lại giấy đăng ký kèm theo biên số: 200.000 đồng/lần/phương tiện;</p> <p>- Lệ phí cấp lại giấy đăng ký không kèm theo biên số: 50.000</p>	<p>- Thông tư số 22/2019/TT- BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng.</p> <p>- Thông tư số 05/2024/TTBGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái.</p> <p>- Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ</p>



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		Giấy chứng nhận đăng ký: 03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời gian đăng tải.		đồng/lần/phương tiện.	thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng. - Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 10/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.
16	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ, viết giấy hẹn kiểm tra: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ; - Thời hạn kiểm tra: không quá 05 ngày kể từ ngày viết giấy hẹn; trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký: thời hạn kiểm tra không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản	Sở Giao thông vận tải (Địa chỉ: số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh).	Lệ phí cấp giấy đăng ký không kèm theo biển số: 50.000 đồng/lần/phương tiện	- Thông tư số 22/2019/TT- BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng. - Thông tư số 05/2024/TTBGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái. - Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng. - Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 10/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		<p>đề nghị;</p> <p>- Thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký, biển số: 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc nhận được kết quả kiểm tra đối với trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký.</p>			<p>hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>
17	<p>Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</p>	<p>03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.</p>	<p>Sở Giao thông vận tải (Địa chỉ: số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh).</p>	<p>Không có.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 22/2019/TT- BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng.</li> <li>- Thông tư số 05/2024/TTBGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái.</li> <li>- Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 10/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					của Bộ Giao thông vận tải.
18	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến	<p>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ, viết giấy hẹn kiểm tra: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ;</p> <p>- Thời hạn kiểm tra: không quá 05 ngày kể từ ngày viết giấy hẹn; trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký: thời hạn kiểm tra không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị;</p> <p>- Thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký, biển số: 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc nhận được kết quả kiểm tra đối với</p>	Sở Giao thông vận tải (Địa chỉ: số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh).	Lệ phí cấp giấy đăng ký kèm theo biển số: 200.000 đồng/lần/phương tiện	<p>- Thông tư số 22/2019/TT- BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng.</p> <p>- Thông tư số 05/2024/TTBGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái.</p> <p>- Thông tư số 37/2023/TT-BTC ngày 07/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.</p> <p>- Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 10/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký.			
19	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.	Sở Giao thông vận tải (Địa chỉ: số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh).	Không có.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 22/2019/TT- BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng.</li> <li>- Thông tư số 05/2024/TTBGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái.</li> <li>- Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 10/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.</li> </ul>

## II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI

TT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định công bố thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý
1	Cấp Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng	Quyết định số 5643/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố thủ tục hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải được chuẩn hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh.	- Thông tư số 05/2024/TTBGTVT ngày 31/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến lĩnh vực vận tải đường bộ, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, phương tiện và người lái. - Quyết định số 545/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2769/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực lưu thông hàng hóa  
trong nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 4468/TTr-SCT ngày 17 tháng 7 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 06 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://hochiminhcity.gov.vn> (Bộ thủ tục hành chính chuẩn hóa).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố cho các thủ tục có thứ tự II.4, II.5, II.7, II.8, II.10, II.11 tại danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực công nghiệp tiêu dùng; lưu thông hàng hóa trong nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC  
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA ỦY BAN  
NHÂN DÂN QUẬN, HUYỆN, THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức	<p><b>1. Từ ngày 01/7/2024 đến ngày 31/12/2024, Phí thẩm định theo khoản 1 Điều 1 Thông tư số 43/2024/TT-BTC, như sau:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</li><li>- Hộ kinh doanh, cá nhân: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định</li></ul> <p><b>2. Từ ngày 01/01/2025, Phí thẩm định theo khoản 1 Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC như sau:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/09/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu;</li><li>- Nghị định 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</li><li>- Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp giấy phép thành lập sở giao dịch hàng hóa.</li><li>- Quyết định số 688a/QĐ-BCT ngày 28/02/2020 của Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung bị bãi bỏ thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</li></ul>



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Hộ kinh doanh, cá nhân: 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.	- Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ Tài chính về quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
2	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức	<b>1. Từ ngày 01/7/2024 đến ngày 31/12/2024, Phí thẩm định theo khoản 1 Điều 1 Thông tư số 43/2024/TT-BTC, như sau:</b> - Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Hộ kinh doanh, cá nhân: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. <b>2. Từ ngày 01/01/2025, Phí thẩm định theo khoản 1 Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC, như sau:</b> - Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh	- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/09/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu; - Nghị định 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp giấy phép thành lập sở giao dịch hàng hóa. - Quyết định số 688a/QĐ-BCT ngày 28/02/2020 của Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. - Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ Tài chính về quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn,

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				doanh/lần thẩm định. - Hộ kinh doanh, cá nhân: 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. <b>Ghi chú:</b> Việc thu phí chỉ thực hiện đối với các trường hợp thay đổi địa điểm hoặc điều kiện kinh doanh, không thu phí đối với trường hợp sửa đổi tên thương nhân.	hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
3	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức	<b>1. Từ ngày 01/7/2024 đến ngày 31/12/2024, Phí thẩm định theo khoản 1 Điều 1 Thông tư số 43/2024/TT-BTC, như sau:</b> - Doanh nghiệp, hợp tác xã: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Hộ kinh doanh, cá nhân: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. <b>2. Từ ngày 01/01/2025, Phí thẩm định theo khoản 1 Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC, như</b>	- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá; - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá. - Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ về sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương. - Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				<p><i>sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh nghiệp, hợp tác xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</li> <li>- Hộ kinh doanh, cá nhân: 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định</li> </ul>	<p>liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp giấy phép thành lập sở giao dịch hàng hóa.</li> <li>- Thông tư 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá;</li> <li>- Thông tư số 28/2019/TT-BCT ngày 15/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá;</li> <li>- Quyết định số 688a/QĐ-BCT ngày 28/02/2020 của Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</li> <li>- Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ Tài chính về quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
4	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức	<p><b>1. Từ ngày 01/7/2024 đến ngày 31/12/2024, Phí thẩm định theo khoản 1 Điều 1 Thông tư số 43/2024/TT-BTC, như sau:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh nghiệp, hợp tác xã: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</li> <li>- Hộ kinh doanh, cá nhân: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</li> </ul> <p><b>2. Từ ngày 01/01/2025, Phí thẩm định theo khoản 1 Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC, như sau:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh nghiệp, hợp tác xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</li> <li>- Hộ kinh doanh, cá nhân: 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định</li> </ul> <p><b>Ghi chú:</b> Việc thu phí chỉ thực hiện đối với các trường hợp thay đổi địa điểm hoặc điều kiện kinh doanh, không</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;</li> <li>- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.</li> <li>- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ về sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</li> <li>- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương;</li> <li>- Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp giấy phép thành lập sở giao dịch hàng hóa.</li> <li>- Thông tư 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				thu phí đối với trường hợp sửa đổi tên thương nhân.	<p>Bộ Công thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 28/2019/TT-BCT ngày 15/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá;</li> <li>- Quyết định số 688a/QĐ-BCT ngày 28/02/2020 của Bộ Công Thương về công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.</li> <li>- Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ Tài chính về quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.</li> </ul>
5	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện của hàng bán lẻ LPG chai	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức	<p><b>1. Từ ngày 01/7/2024 đến ngày 31/12/2024, Phí thẩm định theo khoản 1 Điều 1 Thông tư số 43/2024/TT-BTC, như sau:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh nghiệp, hợp tác xã: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</li> <li>- Hộ kinh doanh: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí.</li> <li>- Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp giấy phép thành lập sở giao dịch hàng hóa.</li> <li>- Quyết định số 2454/QĐ-BCT ngày 10/7/2018 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành/bị</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				<p>thẩm định.</p> <p><b>2. Từ ngày 01/01/2025, Phí thẩm định theo khoản 1 Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC, như sau:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh nghiệp, hợp tác xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</li> <li>- Hộ kinh doanh: 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</li> </ul>	<p>bãi bỏ trong lĩnh vực kinh doanh khí thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ Tài chính về quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.</li> </ul>
6	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức	<p><b>1. Từ ngày 01/7/2024 đến ngày 31/12/2024, Phí thẩm định theo khoản 1 Điều 1 Thông tư số 43/2024/TT-BTC, như sau:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh nghiệp, hợp tác xã: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</li> <li>- Hộ kinh doanh: 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</li> </ul> <p><b>2. Từ ngày 01/01/2025, Phí thẩm định theo khoản 1</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí.</li> <li>- Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp giấy phép thành lập sở giao dịch hàng hóa.</li> <li>- Quyết định số 2454/QĐ-BCT ngày 10/7/2018 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành/bị bãi bỏ trong lĩnh vực kinh doanh khí thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				<p><b>Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC, như sau:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Doanh nghiệp, hợp tác xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</li> <li>- Hộ kinh doanh: 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</li> </ul> <p><b>Ghi chú:</b> Việc thu phí chỉ thực hiện đối với các trường hợp thay đổi địa điểm hoặc điều kiện kinh doanh, không thu phí đối với trường hợp sửa đổi tên thương nhân.</p>	<p>- Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ Tài chính về quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.</p>

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [tcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:tcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng